

Số: /GMPT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-TTPVHCC ngày 16/4/2025 của Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;*

*Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Abipha tại Văn bản số 12/CV-ABIPHA ngày 12/05/2026 về việc đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm theo tiêu chuẩn GMP-WHO” (gọi tắt là Cơ sở) và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Abipha, địa chỉ trụ sở chính: Lô CN2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: “Nhà máy sản xuất dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm theo tiêu chuẩn GMP-WHO” tại Lô CN2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của Cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm theo tiêu chuẩn GMP-WHO”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp: 0107469570, đăng ký lần đầu ngày 9/6/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/6/2023, nơi cấp: phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

1.4. Mã số thuế: 0107469570.

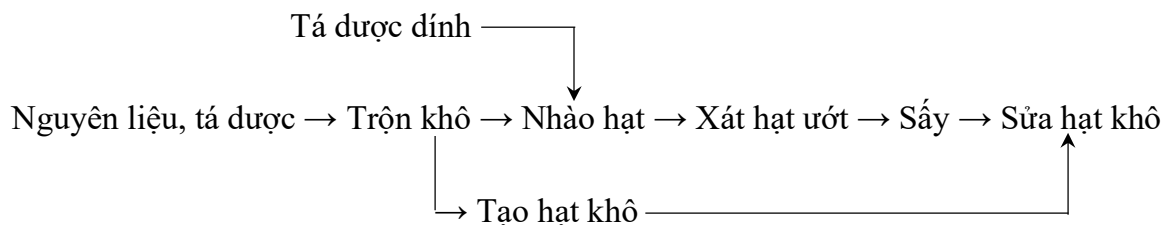
1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng mức đầu tư: 389.000.000.000 VNĐ (*Ba trăm tám mươi chín tỷ đồng*).
- Diện tích đất sử dụng: 18.000 m<sup>2</sup> (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD733454 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội ký ngày 10/11/2016*).
- Công suất cơ sở: 2.600 tấn sản phẩm/năm, gồm các sản phẩm sau:
  - + Sản xuất thuốc: 1200 tấn/năm.
  - + Sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 800 tấn/năm.
  - + Sản xuất mỹ phẩm: 200 tấn/năm.
  - + Sản xuất thiết bị y tế: 100 tấn/năm.
  - + Sản xuất cao dược liệu, dược liệu chế: 300 tấn/năm.
- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:
  - + Quy trình sản xuất thuốc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm, thiết bị y tế: Nguyên liệu, tá dược → Kiểm nghiệm → Bào chế → Kiểm nghiệm → Đóng gói thành phẩm → Kiểm nghiệm → Nhập kho.

Chi tiết quy trình sản xuất như sau:

++ Quy trình sản xuất sản phẩm dạng rắn:



(+ Tá dược trộn hoàn tất) → Trộn hoàn tất → Phân liều (dập viên, đóng nang, đóng túi) → Bao viên (bao phim, bao đường) → Đóng gói (ép vỉ, đóng lọ, đóng túi) → Thành phẩm.

++ Quy trình sản xuất sản phẩm dạng bán rắn (mỡ, kem, gel): Nguyên liệu, tá dược → Gia nhiệt/Khuấy trộn → Hòa tan/ Phân tán → Nhũ hóa/ Chân không → Khuấy trộn đồng nhất → Đóng gói → Thành phẩm.

++ Quy trình sản xuất sản phẩm dạng lỏng: Nguyên liệu, tá dược → Hòa tan/ Phân tán/ Nhũ hóa → Khuấy trộn đồng nhất → Nghiền mịn/ Xay keo → Lọc → Đóng gói → Thành phẩm.

++ Quy trình sản xuất sản phẩm nang mềm:

Gelatin, nước RO, phẩm màu, chất hóa dẻo → Khuấy trộn, gia nhiệt, hút chân không → Lọc → Bảo ôn → Dịch vỏ Gelatin → Tạo nang<sup>(1)</sup>

Nguyên liệu, tá dược → Khuấy trộn → Nghiền, Rây → Khuấy trộn, phá bọt → Dịch ruột → Tạo nang<sup>(1)</sup> → Sấy nang → Đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất dược liệu chế: Dược liệu thô → Sơ chế (rửa, thái phiến, sấy...) (+Tá dược/Phụ liệu) → Phức chế (sao, chính, tẩm, ủ...) → Đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất cao dược liệu: Dược liệu (đã sơ chế, chế biến) → Chiết xuất → Lọc, cô → Lắng cặn → Lọc, cô, sấy → Cao dược liệu → Đóng gói → Thành phẩm.

- Quy mô: Cơ sở tương đương dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*); Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026*).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

## **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Abipha**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Abipha có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông

ng nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Phú Nghĩa và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng; (để b/c)
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; (để ph/h)
- UBND xã Phú Nghĩa
- TTPVHCC (Chi nhánh 1) (để trả kết quả);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Các phòng: HTĐT, QLDN; (để ph/h)
- Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ;
- Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Abipha;
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Đinh Trần Quân**

**Phụ lục 1**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GMPT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026  
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Nguồn phát sinh nước thải:

\* *Nước thải sinh hoạt:*

- + Nguồn thải số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh tại Nhà máy.
- + Nguồn thải số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà bếp tại Nhà máy.
- + Nguồn thải số 03: Nước thải từ khu giặt là tại Nhà máy.

\* *Nước thải sản xuất:*

- + Nguồn thải số 04: Nước thải từ quá trình rửa dược liệu.
- + Nguồn thải số 05: Nước thải từ quá trình lọc RO.
- + Nguồn thải số 06: Nước thải từ phòng thí nghiệm từ tòa nhà văn phòng.
- + Nguồn thải số 07: Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị sản xuất (thành phần không chứa  $\beta$ -lactam).
- + Nguồn thải số 08: Nước thải từ quá trình vận hành lò hơi.

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Nghĩa; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường).

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Mỹ (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phú Nghĩa và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải cụ thể như sau:

- + Nguồn thải số 01: Nước thải từ các khu nhà vệ sinh tại nhà máy → đường ống PVC D90 (L= 20m) → Các bể tự hoại 3 ngăn (02 bể V=20m<sup>3</sup>/bể và 01 bể V=3m<sup>3</sup>) → Hệ thống đường

ống thu gom nước thải của Cơ sở → Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Nguồn thải số 2: Nước thải từ khu vực nhà bếp → đường ống PVC D90 (L= 20m) → Bể tách mỡ (V=5m<sup>3</sup>) → Hệ thống đường ống thu gom nước thải của Cơ sở → Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Nguồn thải số 03: Nước thải từ khu giặt là → đường ống PVC 90 (L= 20m) → Hệ thống đường ống thu gom nước thải của Cơ sở → Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Nguồn số 04 đến 08: Nước thải sản xuất → đường ống PVC 90, D110 (L= 140m) → Hệ thống đường ống thu gom nước thải của Cơ sở → Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày.

Hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở gồm đường ống HDPE DN 200 (L= 150m), DN140 (L= 26m), BTCT D300 (L= 292m).

- Thoát nước thải: Toàn bộ nước thải sau khi được xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày → Ống cống BTCT D300 (L= 5m) → hố ga đầu nổi → hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Phú Nghĩa, công suất 2.600 m<sup>3</sup>/ngày đêm (01 điểm đầu nổi, tọa độ:  $X(m) = 2345605$ ;  $Y(m) = 577595$ ; Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt và sản xuất (Nguồn số 01 đến Nguồn 08, thành phần không chứa  $\beta$ -lactam) → Bể điều hòa (V= 44 m<sup>3</sup>) → Bể phản ứng (V= 4,0 m<sup>3</sup>) → Bể keo tụ (V= 5,0 m<sup>3</sup>) → Bể lắng hóa lý (V= 19 m<sup>3</sup>) → Bể trung gian 1 (V= 26 m<sup>3</sup>) → Bể thiếu khí (V= 32 m<sup>3</sup>) → Bể hiếu khí (03 bể, V= 30 m<sup>3</sup>/bể) → Bể lắng sinh học (V= 32 m<sup>3</sup>) → Bể trung gian 2 (V= 6,0 m<sup>3</sup>) → Bể khử trùng (V= 6,0 m<sup>3</sup>) → Đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Phú Nghĩa.

- Công suất thiết kế: 150 m<sup>3</sup>/ngày đêm;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, A.Polymer, NaOCl, Methanol (hoặc các hóa chất khác tương đương).

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho từng hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nổi; bố trí nhân viên phụ trách vận hành các hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; dự phòng một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố.

- Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra hệ thống thu gom nước thải và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng đến vận chuyển xử lý theo quy định.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của các đơn vị thứ cấp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Nghĩa, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Nghĩa để tiếp tục xử lý.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GMPT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2026 của*  
*Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải**

Nguồn thải số 01: Khí thải từ quá trình vận hành lò hơi nhiên liệu đốt sinh khối.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 01 (thu gom, xử lý nguồn số 01), toạ độ xả thải: X(m) = 2345700; Y(m) = 577570.

*(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>00</sup>’, múi chiều 3<sup>0</sup>)*

- Vị trí xả của dòng khí thải nằm trong khuôn viên của cơ sở tại Lô CN2, KCN Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của Cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B với thông số cụ thể như sau:

| TT       | Thông số                                                 | Đơn vị             | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ <sup>(3)</sup> | Quan trắc tự động, liên tục <sup>(3)</sup> |
|----------|----------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Dòng thải số 1</b>                                    |                    |                           |                                           |                                            |
| 1        | Lưu lượng                                                | Nm <sup>3</sup> /h | 10.000                    | Không thuộc đối tượng phải thực hiện      | Không thuộc đối tượng phải thực hiện       |
| 2        | Bụi (PM)                                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | ≤50                       |                                           |                                            |
| 3        | Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )                      | mg/Nm <sup>3</sup> | ≤200                      |                                           |                                            |
| 4        | Cacbon monoxit (CO)                                      | mg/Nm <sup>3</sup> | ≤300                      |                                           |                                            |
| 5        | Nitơ oxit (NO <sub>x</sub> , tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | ≤250                      |                                           |                                            |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình vận hành lò hơi nhiên liệu đốt sinh khối →

Chụp hút (kích thước 0,65 m x 0,6 m) → Ống thu gom (kích thước 0,45m x 0,45m và 0,6m x 0,6m, dài 5 m) → Hệ thống xử lý bụi và khí thải → Quạt hút (01 quạt, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ) → Ống thoát khí (kích thước D 0,5m, cao 15 m) → Môi trường.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi và khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, Khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Cyclon tách bụi (kích thước DxH = 2,03m x 1,2m) → Bể hấp thụ nước (kích thước LxWxH= 3,7m x 2,5m x 2,3m) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000m<sup>3</sup>/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

##### 1.4.1. Hệ thống các thiết bị dự phòng

##### 1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

#### 2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hạng mục công trình vận hành thử nghiệm bao gồm: Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

#### 2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

#### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải khắc phục theo quy định của pháp luật

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành 10 công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7,8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và khoản 3,4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý khí thải và các công trình ứng phó sự cố đối với khí thải.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GMPT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026  
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ hoạt động từ các máy móc thiết bị tại nhà xưởng sản xuất đông dục, chiết suất, cô cao, sản xuất mỹ phẩm;
- Nguồn số 02: Từ hoạt động từ các máy móc thiết bị tại nhà xưởng sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe, khu vi sinh, phòng chiller;
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy thổi khí, máy bơm tại hệ thống xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 2345652; Y = 577575.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 2345667; Y = 577538.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2345600; Y = 577547.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>00, múi chiều 3<sup>0</sup>)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:****3.1. Tiếng ồn:**

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA) |                             |                            | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú   |
|----|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------|
|    | Ngày (06h00 đến trước 18h00)                                               | Tối (18h00 đến trước 22h00) | Đêm (22h00 đến trước 6h00) |                            |           |
| 1  | 70                                                                         | 65                          | 60                         | -                          | Khu vực E |

**3.2. Độ rung:**

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |  | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------|--|---------|
|----|----------------------------------------------------------------|--|---------|

|   | Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ) | Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ) | Tần suất quan trắc định kỳ |           |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------|
| 1 | 75                                | 70                               | -                          | Khu vực D |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GMPT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026  
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

| STT         | Tên chất thải                                                             | Mã chất thải  | Khối lượng (kg/năm) |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|
| 1           | Linh kiện điện tử thải (quá trình thay thế, sửa chữa thiết bị và đèn led) | 19 02 06 (NH) | 35                  |
| 2           | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                             | 17 02 03 (NH) | 30                  |
| 3           | Dung môi thải                                                             | 16 01 01 (NH) | 50                  |
| 4           | Giẻ lau, găng tay dính dầu, hóa chất và vật liệu                          | 18 02 01 (KS) | 30                  |
| 5           | Hộp chứa mực in thải                                                      | 08 02 04 (KS) | 100                 |
| 6           | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                        | 18 01 01 (KS) | 50                  |
| 7           | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                  | 18 01 03 (KS) | 250                 |
| 8           | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                       | 18 01 04 (KS) | 1000                |
| <b>Tổng</b> |                                                                           |               | <b>1.715</b>        |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế

| STT | Tên chất thải                                                                          | Khối lượng (tấn/năm) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1   | CTRCNTT từ quá trình sơ chế dược liệu                                                  | 48                   |
| 2   | CTRCNTT từ quá trình sơ chế và bã từ quá trình sản xuất cao dược liệu và dược liệu chế | 300                  |

|             |                                                        |              |
|-------------|--------------------------------------------------------|--------------|
| 3           | Bùn từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải tập trung  | 182          |
| 4           | Tro, bụi lò hơi và bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải | 27           |
| 5           | Phế liệu (nhựa, giấy...)                               | 5            |
| <b>Tổng</b> |                                                        | <b>550,5</b> |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Rác thải sinh hoạt phát sinh trung bình 36,5 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như đối với chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng có dung tích 60-120 lít đặt tại các vị trí sản xuất có phát sinh CTNH, cuối ngày được nhân viên thu gom đưa về kho CTNH. Tại kho bố trí 13 thùng bằng nhựa có nắp đậy kín, dung tích thùng chứa 60 lít và 220 lít, các thùng chứa được dán nhãn, mã CTNH theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa bên ngoài khu vực nhà xưởng sản xuất.

- Diện tích kho: 17 m<sup>2</sup>.

- Xây dựng bằng gạch, trát xi măng cát, có mái che bằng tôn, có biển cảnh báo và mã chất thải nguy hại được dán tại cửa ra vào của kho lưu giữ, nền tôn cao hơn cos nền bằng bê tông, có khay chống tràn bên dưới các thùng chứa chất thải nguy hại dạng lỏng; có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Tần suất thu gom: 06 tháng/lần hoặc tùy thuộc khối lượng CTNH phát sinh có thể báo trước 01 ngày để đơn vị thu gom có phương án thu gom, phương tiện vận chuyển

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa composite dung tích 60-660 lít/thùng tại nơi phát sinh, cuối mỗi ngày chất thải được phân loại và đưa về khu vực lưu giữ đã được bố trí thùng lưu trữ có thể tích 8 m<sup>3</sup>, dán nhãn mã chất thải theo quy định.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 40 m<sup>2</sup>;

- Xây dựng bằng gạch, trát xi măng cát, có mái che bằng tôn, có biển cảnh báo.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

Tần suất thu gom: Đơn vị thu gom sẽ tiến hành thu gom toàn bộ chất thải trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày Nhà máy yêu cầu đến thu gom

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 01 thùng lưu giữ thể tích 8 m<sup>3</sup>.

2.3.2. Kho lưu chứa: Được lưu giữ cùng với CTRTT trong kho lưu giữ CTRTT.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

**2.4. Yêu cầu chung đối với quản lý chất thải; các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải:**

- Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Khi xảy ra sự cố, tạm dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GMPT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Phú Nghĩa theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo các quy định hiện hành./.